

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07/02/2023.
Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Được.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh;
2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2653/2022/TLST-HNGĐ, ngày 20/10/2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 414/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thanh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường TP, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Bị đơn: Ông Hoàng Sỹ K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: tổ N, khu phố N, phường TD, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thanh T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hoàng Sỹ K tự nguyện yêu thương nhau, đã đăng ký kết hôn ngày 15/3/2022 tại Ủy ban nhân dân phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, nhưng không chung sống với nhau, chưa tổ chức lễ cưới. Bà đề nghị tổ chức lễ cưới thông báo đến gia đình hai bên cũng như thuê nhà ra ở riêng nhưng không K không đồng ý. Khi đăng ký kết hôn thì gia đình hai bên phát sinh mâu thuẫn. Dù đã cố gắng hàn gắn mối quan hệ nhưng mâu thuẫn không thể giải quyết toàn vẹn. Mục đích hôn nhân không đạt được, không còn tình cảm nên bà xin được ly hôn với ông K.

-Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án gồm có: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn ông Hoàng Sỹ K đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự được. Tại phiên tòa hôm nay, ông K vẫn vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, nợ chung: Do hiện nay chưa có lời khai của ông K nên không có cơ sở xem xét, giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Về án phí bà T phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thanh T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Hoàng Sỹ K có địa chỉ cư trú tại tổ N, khu phố N, phường TD, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông K tự nguyện yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2022, ngày 15/3/2022. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa bà T và ông K xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc ly hôn.

Theo bà T thì giữa bà và ông K mới đăng ký kết hôn nhưng chưa tổ chức lễ cưới, chưa chung sống với nhau, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bà đề nghị tổ chức lễ cưới thông báo đến gia đình hai bên cũng như thuê nhà ra ở riêng nhưng không K không đồng ý. Khi đăng ký kết hôn thì gia đình hai bên phát sinh mâu

thuần. Dù đã cố gắng hàn gắn mối quan hệ nhưng mâu thuẫn không thể giải quyết toàn vẹn.

Qua xác minh thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa bà T và ông K do không trình báo. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông K đến Tòa án để tham gia hòa giải, nhưng ông K vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay ông K vẫn vắng mặt, từ đó cho thấy ông K không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Qua đó xác định tình trạng hôn nhân vợ chồng giữa bà T và ông K lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông K.

[4] Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, do ông K vắng mặt, không có lời khai nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thanh T được ly hôn với ông Hoàng Sỹ K.

2. Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Phạm Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0004155, ngày 16/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà T đã nộp xong tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thanh T và ông Hoàng Sỹ K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND phường Trung Dũng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (CN số 22, ngày 15/3/2022);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Được